

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 91/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024
quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

(Tiếp theo Công báo số 245 + 246)

Biểu số: 0122.N.NSNN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn

Nghị quyết về quyết toán NSNN

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Năm:.....

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KÈ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SO SÁNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10
	TỔNG SỐ										
	<i>Trong đó:</i>										
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương										
...	...										

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KÈ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SO SÁNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo										
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...										
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng										
V	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP										
VI	Chi trả nợ lãi, viện trợ										
VII	Dự phòng NSTW										
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu mẫu 0122.N.NSNN: Quyết toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực chi và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Quyết toán chi NSTW cho từng Bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực chi và các nhiệm vụ chi khác của NSTW đã được Quốc hội phê chuẩn.

- Nguồn số liệu: Số liệu quyết toán đã được Quốc hội phê chuẩn.

Biểu số: 0123.H.KBNN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: sau 5 ngày kết thúc tháng

- Báo cáo năm: ngày 05/01 năm sau; ngày 05/6 năm sau; 05/11 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Tháng>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	TỔNG SỐ (=A+B+C+D+E)												
	TỔNG SỐ (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)												
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
	THUNSN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)												
I	Thu nội địa không kể dầu thô												
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo												
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý												
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Thuế TTĐB hàng NK bán ra trong nước</i>												
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).</i>												
1.1.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												
	<i>- Tài nguyên nước thủy điện</i>												
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng												
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý												
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>												
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Thuế TTĐB hàng NK bán ra trong nước</i>												
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).</i>												
1.2.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế TN khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												
	<i>- Tài nguyên nước thủy điện</i>												
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng												
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài												
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>												
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
	<i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>												
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).</i>												
2.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế TN khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												
	<i>- Tài nguyên nước thủy điện</i>												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng												
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh												
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>												
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - KD trong nước												
	<i>Tr.đó: Thuế TTĐB hàng NK bán ra trong nước</i>												
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng).</i>												
3.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế TN khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												
	<i>- Tài nguyên nước thủy điện</i>												
3.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng												
4	Thuế thu nhập cá nhân												
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện												
	<i>Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>												
	<i>- Từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>												

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
6	Lệ phí trước bạ												
7	Các loại phí, lệ phí												
	<i>Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ</i>												
	<i>- Phí thuộc lĩnh vực đường biển</i>												
	<i>- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>												
7.1	Thu phí, lệ phí trung ương												
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh												
7.3	Thu phí, lệ phí huyện												
7.4	Thu phí, lệ phí xã												
8	Các khoản thu về nhà, đất												
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp												
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp												
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước												
	<i>Tr.đó: Thu từ HĐ thăm dò và khai thác dầu, khí</i>												
8.4	Thu tiền sử dụng đất												
	<i>Tr.đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc NN quản lý</i>												
8.5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước												
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết												
9.1	Thuế giá trị gia tăng												
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế												
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt												
9.5	Thu khác												

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển												
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản												
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do CQ Trung ương cấp</i>												
	<i>- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp</i>												
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển												
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do CQ Trung ương cấp</i>												
	<i>- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp</i>												
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại												
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do CQ Trung ương cấp</i>												
	<i>- Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp</i>												
11	Thu khác ngân sách												
11.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ												
11.2	Thu tiền phạt												
	<i>Trong đó</i>												
	<i>- Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT</i>												
	<i>- Phạt VPHC do ngành thuế thực hiện</i>												
11.3	Thu tịch thu												
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>												
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước												
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ												
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác												
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước												
11.8	Thu khác còn lại												

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác												
	<i>Tr.đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công</i>												
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN												
	<i>Tr.đó: - Thu từ DN do TW quản lý</i>												
	<i>- Thu từ DN do ĐP quản lý</i>												
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế												
13.2	Thu cổ tức												
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn NN đầu tư tại DN												
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ												
	<i>Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý</i>												
	<i>- Lợi nhuận còn lại của các DN do ĐP quản lý</i>												
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước												
II	Thu về dầu thô												
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng												
1.1	Thuế tài nguyên												
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam												
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam												
1.5	Thuế đặc biệt												

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
1.6	Phụ thu về dầu												
1.7	Thu chênh lệch giá dầu												
1.8	Khác												
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.												
2.1	Thuế tài nguyên												
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam												
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam												
2.5	Thuế đặc biệt												
2.6	Phụ thu về condensate												
2.7	Thu chênh lệch giá condensate												
2.8	Khác												
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu												
1	Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu												
1.1	Thuế xuất khẩu												
1.2	Thuế nhập khẩu												
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu												
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu												
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam												
	<i>Tr.đó: - Thuế chống bán phá giá</i>												
	<i>- Thuế chống trợ cấp</i>												
	<i>- Thuế chống phân biệt đối xử</i>												
	<i>- Thuế tự vệ</i>												

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
1.6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu												
1.7	Thu khác												
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng												
IV	Thu Viện trợ												
V	Các khoản huy động, đóng góp												
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng												
2	Các khoản huy động đóng góp khác												
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính												
1	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước												
1.1	Thu nợ gốc cho vay												
1.2	Thu lãi cho vay												
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính												
VII	Tạm thu ngân sách												
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	Vay trong nước												
	<i>Tr.đó: DP vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ</i>												
II	Vay ngoài nước												
III	Tạm vay của NSNN												
1	Tạm ứng từ NHNN theo Lệnh của Chính phủ												
2	Tạm vay khác												
IV	Các khoản thu không có trong công thức												

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH												
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên												
1.	Bổ sung cân đối												
2.	Bổ sung có mục tiêu												
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>												
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>												
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên												
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác												
D	THU CHUYỂN NGUỒN												
I	Thu chuyển nguồn												
II	Các khoản thu không có trong công thức												
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH												
I	Thu kết dư ngân sách												
II	Các khoản thu không có trong công thức												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0123.H.KBNN: Tình hình thực hiện thu và vay của ngân sách nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Cách ghi biểu: Số liệu của biểu này được tổng hợp từ biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

Biểu số: 0124.H.KBNN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: sau 5 ngày kết thúc tháng

- Báo cáo năm: ngày 05/01 năm sau; ngày 05/6 năm sau; 05/11 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI VÀ TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Tháng>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
	Tổng số												
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
I	Chi đầu tư phát triển												
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực:												
-	<i>Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP</i>												
1.1	Chi quốc phòng												
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội												
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.4	Chi khoa học và công nghệ												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình												
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.6	Chi văn hóa thông tin												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.8	Chi thể dục thể thao												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.9	Chi bảo vệ môi trường												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.10	Chi các hoạt động kinh tế												
	<i>Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.10.1	Chi giao thông vận tải												
	<i>Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản												
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể												
	<i>Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.12	Chi bảo đảm xã hội												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật												
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật												
II	Chi dự trữ quốc gia												
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực:												
1	Chi quốc phòng												
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội												
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
4	Chi khoa học và công nghệ												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
5	Chi y tế, dân số và gia đình												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
6	Chi văn hóa thông tin												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
8	Chi thể dục thể thao												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
9	Chi bảo vệ môi trường												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
10	Chi các hoạt động kinh tế												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
10.1	Chi giao thông vận tải												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản												
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
12	Chi đảm bảo xã hội												
	<i>Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>												
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật												
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay												
1	Trả lãi, phí vay trong nước												
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ												
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước												
V	Chi viện trợ												
VI	Chi cho vay												
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước												
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước												
3	Cho vay ngoài nước												
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính												
VIII	Các nhiệm vụ chi khác												
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH												
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới												
1.1	Bổ sung cân đối												
1.2	Bổ sung có mục tiêu												
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>												
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
2	Chi nộp ngân sách cấp trên												
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác												
C	CHI CHUYỂN NGUỒN												
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS												
I	Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ												
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ												
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay cho tổ chức khác												
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác												
E	CHI TRẢ NỢ GỐC												
1	Trả nợ gốc vay trong nước												
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ												
2	Trả nợ gốc vay ngoài nước												
F	CÁC KHOẢN CHI KHÁC (Chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể)												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0124.H.KBNN: Tình hình thực hiện chi và trả nợ vay ngân sách nhà nước**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Cách ghi biểu: Số liệu của biểu này được tổng hợp từ biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

Biểu số: 0125.N.KBNN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: ngày 05/01 năm sau; ngày 05/6 năm sau; 05/11 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi dự trữ quốc gia	Chi thường xuyên	Chi viện trợ	Chi các CTMT, CTMTQG			Các nhiệm vụ chi khác
			Tổng số	Gồm						Tổng số	Trong đó		
				Chi ĐT cho các dự án	ĐT hỗ trợ vốn cho DN cc sp, dv công ích do NN đặt hàng	Các khoản chi đầu tư PT khác					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+6+7+8+11+12	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
	Các bộ, cơ quan trung ương												
1	Bộ ...												
1.1	Vốn trong nước												
1.2	Vốn ngoài nước												
2												

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0125.N.KBNN: Tình hình thực hiện ngân sách trung ương**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Cách ghi biểu: Số liệu của biểu này được tổng hợp từ biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

Biểu số: 0201.H.KBNN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU, CHI NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC

<Quý>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
(A)	(B)	(1)
I	Tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ	
II	Tổng thu ngân quỹ nhà nước trong kỳ	
1	Thu NSNN	
1.1	Thu nội địa	
1.2	Thu từ dầu thô	
1.3	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	
1.4	Thu khác	
2	Vay của ngân sách Nhà nước	
2.1	Phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước	
2.2	Vay trong nước khác	
2.3	Vay nước ngoài	
3	Thu tiền gửi của các quỹ tài chính nhà nước, đơn vị, tổ chức	
4	Thu hồi các khoản sử dụng NQNN nhân rồi trong kỳ	
5	Phát hành tín phiếu vay bù đắp NQNN tạm thời thiếu hụt	
III	Tổng chi ngân quỹ nhà nước trong kỳ	
1	Chi NSNN (không kể chi trả nợ)	
1.1	Chi đầu tư	
1.2	Chi thường xuyên	
1.3	Chi khác	
2	Chi hoàn thuế giá trị gia tăng	
3	Chi trả nợ	
3.1	Chi trả nợ công cụ nợ của Chính phủ phát hành tại thị trường trong nước	
3.2	Chi trả nợ trong nước khác	
3.3	Chi trả nợ nước ngoài	
4	Chi tiền gửi của các quỹ tài chính nhà nước, đơn vị tổ chức	
5	Sử dụng NQNN nhân rồi trong kỳ	
6	Chi trả tín phiếu vay bù đắp NQNN tạm thời thiếu hụt trong kỳ	
IV	Tồn ngân quỹ nhà nước cuối kỳ	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kiểm soát
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0201.H.KBNN: Thu, chi ngân quỹ nhà nước**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thu ngân quỹ nhà nước bao gồm thu và vay của ngân sách nhà nước; thu của các quỹ tài chính nhà nước, các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi đến hạn thu hồi phát sinh trong kỳ. Trong đó, thu sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi đến hạn trong kỳ không bao gồm thu hồi tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước đối với ngân sách nhà nước.

- Chi ngân quỹ nhà nước bao gồm chi và trả nợ vay của ngân sách nhà nước; chi của các quỹ tài chính nhà nước, các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; các khoản phải trả nợ vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt đến hạn phải trả phát sinh trong kỳ. Trong đó, chi sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi trong kỳ không bao gồm tạm ứng, cho vay ngân quỹ nhà nước đối với ngân sách nhà nước.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 0202.H.KBNN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỬ DỤNG NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI NHÀN RỖI

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Thu hồi trong kỳ	Dư cuối kỳ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tạm ứng, cho vay đối với ngân sách trung ương				
2	Tạm ứng, cho vay đối với ngân sách cấp tỉnh				
3	Mua bán lại trái phiếu chính phủ				
4	Gửi có kỳ hạn ngân quỹ nhà nước tại ngân hàng thương mại				

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Kiểm soát***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0202.H.KBNN: Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi là chênh lệch lớn hơn giữa tổng tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và dự báo thu trong kỳ với tổng dự báo chi và định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu trong kỳ.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 0203.H.KBNN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

XỬ LÝ NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI THIỂU HỤT

<Quý>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Thu hồi trong kỳ	Dư cuối kỳ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát hành tín phiếu kho bạc				
2	Thu hồi trước hạn các khoản đang gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại				

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Kiểm soát***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0203.H.KBNN: Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt là phần chênh lệch nhỏ hơn giữa tổng tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và dự báo thu trong kỳ với tổng dự báo chi và định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu trong kỳ.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 0301.H.QLN.QG

Đơn vị báo cáo:

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
 - Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo.

Cục Tin học và Thống kê tài chính

VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG

<6 tháng>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	DU' NỢ⁽¹⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
2	RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
3	TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						
	Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ.
- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0302.H.QLN.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

<6 tháng>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	DU' NỢ⁽¹⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
2	RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
3	TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						
	Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0301.H.QLN.QG: Vay và trả nợ công**Biểu số 0302.H.QLN.QG: Vay và trả nợ của Chính phủ****Giải thích biểu mẫu báo cáo**

- Nợ công bao gồm nợ Chính phủ (CP), nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương (CQĐP).

- Nợ của Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ.

- Các chỉ tiêu trong các biểu mẫu này thống nhất với các nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0303.H.QLN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm sau năm

báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

VAY VÀ TRẢ NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	DU' NỢ⁽¹⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
2	RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
3	TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						
	Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0304.H.KBNN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 10 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 4 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**BÁO CÁO TỔNG HỢP THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ CỦA
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

<6 Tháng>/<Năm>

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Thực hiện trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi	Phí, Chi phí	Tổng	
	<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3+4+5</i>	<i>7=1+2-3</i>
	I. Tỉnh A							
1	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương							
2	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước							
3	Vay các tổ chức tín dụng							
	- Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam							
	- Vay các tổ chức tín dụng khác							
4	Vay lại nguồn vay nước ngoài							
5	Vay các tổ chức khác							
	II. Tỉnh B							
							
	III. Tỉnh C							
							
	Tổng cộng							

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0303.H.QLN: Vay và trả nợ được chính phủ bảo lãnh

Biểu số 0304.H.KBNN: Vay và trả nợ của chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước vay được Chính phủ bảo lãnh.

- Nợ được Chính phủ bảo lãnh bao gồm: Nợ của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh; Nợ của ngân hàng chính sách của Nhà nước được Chính phủ bảo lãnh.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0305.H.QLN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP
THEO HÌNH THỨC TỰ VAY TỰ TRẢ**

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Trả nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Ghi chú
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh nghiệp nhà nước					
2	Tổ chức tín dụng					
3	Doanh nghiệp FDI					
4	Doanh nghiệp khác					
	Tổng cộng					

Ghi chú:

Cột 1 đến cột 5: Áp dụng tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm lập báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0305.H.QLN: Tình hình vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Vay nước ngoài của doanh nghiệp là các khoản vay không được chính phủ bảo lãnh (khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp) là việc doanh nghiệp thực hiện vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ với bên cho vay nước ngoài.

- Số liệu tại biểu này gồm tình hình vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0306.H.QLN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm sau năm

báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	DU NỢ⁽¹⁾						
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	- Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
2	RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾						
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	- Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
3	TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾						
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	- Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
	Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
	Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
	Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0306.H.QLN: Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Báo cáo này phù hợp với Chế độ báo cáo về nợ công.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0307.N.QLN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6
năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

CÁC CHỈ TIÊU VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Năm:...

Đơn vị tính: %

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2	Năm báo cáo -1	Năm báo cáo
1	Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)			
a	Nợ của chính phủ so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)			
b	Nợ Chính phủ bảo lãnh so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)			
c	Nợ Chính quyền địa phương so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)			
2	Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP (%)			
3	Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (%)			
4	Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu NSNN (%)			

Ghi chú:

- Số liệu GDP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố.
- Chỉ tiêu 3 là nghĩa vụ trả nợ nước ngoài (không bao gồm trả nợ gốc ngắn hạn) từ năm 2021; Từ năm 2017 - 2020 là số nghĩa vụ các khoản nợ trung - dài hạn mà không bao gồm các khoản nợ ngắn hạn.
- Chỉ tiêu 4 là nghĩa vụ trả nợ trực tiếp (không bao gồm cho vay lại).

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0307.N.QLN: Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Báo cáo này phù hợp với Chế độ báo cáo về nợ công.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0308.N.QLN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 31/3 sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

DƯ NỢ CHÍNH PHỦ SO VỚI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN

Năm:...

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo -4	Năm báo cáo -3	Năm báo cáo -2	Năm báo cáo -1	Năm báo cáo
	Nợ công so với GDP					
1	Nợ trong nước so với GDP					
2	Nợ nước ngoài so với GDP					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0309.N.QLN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 31/3 sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

DƯ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA SO VỚI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN

Năm: ...

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo -4	Năm báo cáo -3	Năm báo cáo -2	Năm báo cáo -1	Năm báo cáo
	Nợ nước ngoài quốc gia so với GDP					
1	Nợ nước ngoài của Chính phủ/GDP					
2	Nợ nước ngoài của Chính phủ bảo lãnh/GDP					
3	Nợ nước ngoài tự vay tự trả của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng/GDP					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0310.N.QLN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: 15 ngày sau ngày kết thúc
quý.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI SO VỚI
KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỢC GIAO**

<Quý>/<Năm>:..

Đơn vị tính: %

STT	Đơn vị	Lũy kế kỳ báo cáo
	Tổng cộng	
I	Trung ương	
	(Danh sách các Bộ ngành trung ương được giao KH vốn đầu tư công trung hạn ngoài nước theo QĐ của TTCP hàng năm) ví dụ:	
	Bộ Công an	
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	
	Ngân hàng chính sách xã hội	
	
II	Địa phương	
	(Danh sách các địa phương được giao KH vốn đầu tư công trung hạn ngoài nước theo QĐ của TTCP hàng năm), ví dụ:	
	Tuyên Quang	
	Cao Bằng	
	Yên Bái	
	...	

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0308.N.QLN: Dư nợ chính phủ so với tổng sản phẩm quốc dân

Biểu số 0309.N.QLN: Dư nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc dân

Biểu số 0310.N.QLN: Tỷ lệ giải ngân vốn xây dựng cơ bản nguồn vốn nước ngoài so với kế hoạch vốn được giao

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước.

- Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nguồn số liệu: Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Biểu số: 0401.N.TCDT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Dự trữ Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA**

Năm:...

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Đơn vị quản lý		Tổng
		Bộ Tài chính	Các bộ, ngành quản lý hàng DTQG	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	Mua tăng			
2	Mua bù			
3	Mua bổ sung			
4	Khác			
	Tổng			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0401.N.TCDT: Dự toán chi ngân sách nhà nước cho mua hàng dự trữ quốc gia**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Cách ghi biểu:

✓Cột 1-2: Ghi theo số liệu dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

✓Cột 3: Ghi tổng dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0402.H.TCDT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau
- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Dự trữ Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA
<Quý>/<Năm>...**

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Đơn vị quản lý		Tổng
		Bộ Tài chính	Các bộ, ngành quản lý hàng DTQG	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	Mua tăng			
2	Mua bù			
3	Mua bổ sung			
4	Khác			
	Tổng			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0402.H.TCDT: Chi ngân sách nhà nước cho mua hàng dự trữ quốc gia

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Cách ghi biểu:

✓Cột 1-2: Ghi số liệu chi NSNN cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

✓Cột 3: Ghi tổng chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0403.Q.TCDT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Dự trữ Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Quý:...

STT	Đơn vị/Mặt hàng	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	BỘ A									
1	Nhóm mặt hàng									
1.1	Mặt hàng 1									
	...									
II	BỘ B									
1	Nhóm mặt hàng									
1.1	Mặt hàng 1									
	...									
	TỔNG		X		X		X		X	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0403.Q.TCDT: Báo cáo số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Cách ghi biểu:

✓Cột B: Ghi theo tên kế hoạch mua hàng DTQG; danh mục mặt hàng ghi chi tiết từng mặt hàng và phân theo nhóm danh mục mặt hàng theo quy định của Luật Dự trữ Quốc gia và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

✓Cột C: Ghi đơn vị tính của từng loại mặt hàng.

✓Cột 1, 2: Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

✓Cột 3, 4, 5, 6: Ghi số lượng, giá trị nhập, xuất hàng DTQG trong kỳ báo cáo.

✓Cột 7, 8: Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG tồn kho cuối kỳ báo cáo (bằng tồn kho đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ).

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0404.Q.TCDT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 25 của tháng đầu quý sau.

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Dự trữ Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

GAO XUẤT CẤP HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG

Quý:...

Đơn vị tính: Kg

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng					Tổng số
		Hỗ trợ Tết	Giáp hạt	Hỗ trợ học sinh	Trồng rừng	Khác	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hà Nội						
2	Vĩnh Phúc						
3	Bắc Ninh						
4	Quảng Ninh						
5	Hải Dương						
6	Hải Phòng						
7	Hưng Yên						
8	Thái Bình						
9	Hà Nam						
10	Nam Định						
11	Ninh Bình						
12	Hà Giang						
13	Cao Bằng						
14	Bắc Kạn						
15	Tuyên Quang						
16	Lào Cai						
17	Yên Bái						
18	Thái Nguyên						
19	Lạng Sơn						
20	Bắc Giang						
21	Phú Thọ						
22	Điện Biên						
23	Lai Châu						
24	Sơn La						
25	Hòa Bình						
26	Thanh Hóa						
27	Nghệ An						
28	Hà Tĩnh						

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng					Tổng số
		Hỗ trợ Tết	Giáp hạt	Hỗ trợ học sinh	Trông rừng	Khác	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
29	Quảng Bình						
30	Quảng Trị						
31	Thừa Thiên Huế						
32	Đà Nẵng						
33	Quảng Nam						
34	Quảng Ngãi						
35	Bình Định						
36	Phú Yên						
37	Khánh Hòa						
38	Ninh Thuận						
39	Bình Thuận						
40	Kon Tum						
41	Gia Lai						
42	Đắk Lắk						
43	Đắk Nông						
44	Lâm Đồng						
45	Bình Phước						
46	Tây Ninh						
47	Bình Dương						
48	Đồng Nai						
49	Bà Rịa - Vũng Tàu						
50	TP. Hồ Chí Minh						
51	Long An						
52	Tiền Giang						
53	Bến Tre						
54	Trà Vinh						
55	Vĩnh Long						
56	Đồng Tháp						
57	An Giang						
58	Kiên Giang						
59	Cần Thơ						
60	Hậu Giang						
61	Sóc Trăng						
62	Bạc Liêu						
63	Cà Mau						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0404.Q.TCDT: Gạo xuất cấp hỗ trợ địa phương**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo do Tổng cục Dự trữ Nhà nước quản lý.

- Cách ghi biểu:

✓Cột 1-5: Ghi theo số lượng gạo thực tế xuất cấp cho các địa phương được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

✓Cột 6: Ghi tổng số lượng gạo xuất cấp cho từng địa phương

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0501.D.UBCK.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo ngày: Trước 14h ngày hôm sau

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Ngày:...

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
1	Chỉ số VN - INDEX (cuối ngày)		
2	Chỉ số HNX - INDEX (cuối ngày)		
3	Giá trị chứng khoán giao dịch toàn thị trường	VND	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		
	Chứng chỉ quỹ		
	Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)		
	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)		
4	Khối lượng chứng khoán giao dịch toàn thị trường	VND	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		
	Chứng chỉ quỹ		
	ETF		
	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)		
5	Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu	VND	
	- SGDCKHCM		
	- SGDCKHN		
	-UPCoM		
6	Giao dịch khớp lệnh		
	Khối lượng giao dịch		
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
	ETF		
	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)		
	Giá trị giao dịch	VND	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		
	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
	ETF		
	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)		
7	Giao dịch thỏa thuận		
	Khối lượng giao dịch		
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		
	Chứng chỉ quỹ		
	ETF		
	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)		
	Giá trị giao dịch	VND	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		
	Chứng chỉ quỹ		
	ETF		
	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)		
8	Giao dịch cổ phiếu quỹ		
	Khối lượng giao dịch		
	Giá trị giao dịch	VND	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0501.D.UBCK.QG: Tình hình giao dịch trên thị trường chứng khoán**Giải thích biểu mẫu báo cáo:****- Khái niệm:**

+ Chỉ số chứng khoán là số tương đối biểu hiện (bằng điểm), bằng sự quan hệ so sánh giữa giá cổ phiếu bình quân kỳ nghiên cứu (hiện tại) với giá bình quân kỳ gốc đã chọn (thường coi là 100 hoặc 1000).

+ Chỉ số chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền của giá chứng khoán với quyền số là khối lượng chứng khoán niêm yết tại thời kỳ tính toán.

+ Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường tính theo giá thị trường tại thời điểm quy định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch với giá cổ phiếu giao dịch tại một thời điểm xác định.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0502.T.UBCK.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

QUY MÔ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Tháng:...

STT	Loại thông tin	Trong kỳ		Cộng dồn đến cuối kỳ	
		Phát sinh	Tăng/giảm so với cùng kỳ trước (%)	Phát sinh	Tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
1	Chỉ số HNX-Index			Không áp dụng	Không áp dụng
2	Chỉ số Vn-Index			Không áp dụng	Không áp dụng
3	Giá trị chứng khoán giao dịch (VND)				
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
4	Khối lượng chứng khoán giao dịch				
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				

STT	Loại thông tin	Trong kỳ		Cộng dồn đến cuối kỳ	
		Phát sinh	Tăng/giảm so với cùng kỳ trước (%)	Phát sinh	Tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
5	Khối lượng chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch				
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>			Không áp dụng	Không áp dụng
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
6	Giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch (VND)			Không áp dụng	Không áp dụng
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>			Không áp dụng	Không áp dụng
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
7	Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu				
a	<i>SGDCKHCM</i>				
b	<i>SGDCKHN</i>				
c	<i>UPCoM</i>				
	Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với GDP				
	Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu				
8	Khối lượng chứng khoán niêm yết mới/ đăng ký giao dịch mới				
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				

STT	Loại thông tin	Trong kỳ		Cộng dồn đến cuối kỳ	
		Phát sinh	Tăng/giảm so với cùng kỳ trước (%)	Phát sinh	Tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
9	Khối lượng chứng khoán hủy niêm yết/đăng ký giao dịch				
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
10	Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch				
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				

STT	Loại thông tin	Trong kỳ		Cộng dồn đến cuối kỳ	
		Phát sinh	Tăng/giảm so với cùng kỳ trước (%)	Phát sinh	Tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
11	Khối lượng chứng khoán niêm yết bổ sung				
a	Cổ phiếu niêm yết				
b	Cổ phiếu đăng ký giao dịch				
c	Trái phiếu chính phủ				
d	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh				
e	Tín phiếu kho bạc				
f	Trái phiếu chính quyền địa phương				
g	Trái phiếu doanh nghiệp				
h	Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)				
i	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)				
k	Chứng chỉ quỹ				
12	Số phiên thực hiện giao dịch				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0502.T.UBCK.QG: Quy mô thị trường chứng khoán**Giải thích biểu mẫu báo cáo:****- Khái niệm:**

+ Khối lượng chứng khoán giao dịch: Là khối lượng chứng khoán thực tế được khớp lệnh hoặc giao dịch thỏa thuận trong 1 phiên hoặc một thời gian nhất định trên 01 Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc toàn thị trường.

+ Giá trị chứng khoán giao dịch: Được tính là tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán khớp lệnh với giá khớp tương ứng tại thời điểm khớp lệnh.

+ Niêm yết chứng khoán là việc đưa các chứng khoán có đủ điều kiện vào giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.

+ Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch là chỉ tiêu phản ánh số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch.

+ Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch mới và hủy niêm yết/đăng ký giao dịch là chỉ tiêu phản ánh các chứng khoán được niêm yết/đăng ký giao dịch mới hoặc bị hủy niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường.

- Nguồn số liệu: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Biểu số: 0503.N.UBCK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỐ LƯỢNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÓ GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG

Năm:...

STT	Tên Công ty	Tên viết tắt	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Nghịệp vụ kinh doanh

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng..... năm.....***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0503.N.UBCK: Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- **Khái niệm:** Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động là số Công ty chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và hiện chưa bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định.

- **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0504.T.UBCK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU

Tháng...

STT	Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ
1	Tổng số đợt đấu thầu đã thực hiện		
2	Tổng số loại trái phiếu đấu thầu		
3	Tổng giá trị trái phiếu gọi thầu (tỷ đồng)		
	...		
	...		
	...		
4	Tổng giá trị trái phiếu trúng thầu (tỷ đồng)		
	...		
	...		
	...		
	...		
	...		
5	Tổng số tiền thanh toán trúng thầu (tỷ đồng)		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0504.T.UBCK: Hoạt động đấu thầu trái phiếu**Giải thích biểu mẫu báo cáo:****- Khái niệm:**

+ Đấu thầu trái phiếu là việc lựa chọn các tổ chức, cá nhân tham gia dự thầu, đáp ứng đủ các yêu cầu của tổ chức phát hành. Trái phiếu phát hành thông qua đấu thầu sẽ được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

+ Chỉ tiêu này phản ánh quy mô huy động vốn của Chính phủ và các tổ chức kinh tế thông qua phát hành và đấu thầu trái phiếu.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0505.H.UBCK

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng sau tháng báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN

<Tháng>/<Năm>:...

STT	Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ
1	Tổng số đợt đấu giá đã thực hiện		
2	Tổng số cổ phần đấu giá		
3	Tổng giá trị cổ phần bán đấu giá (VNĐ)		
4	Tổng số nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá		
5	Tổng số nhà đầu tư trúng giá:		
	<i>Tổ chức</i>		
	Nhà đầu tư trong nước		
	Nhà đầu tư nước ngoài		
	<i>Cá nhân</i>		
	Nhà đầu tư trong nước		
	Nhà đầu tư nước ngoài		
6	Tổng số cổ phần trúng giá		
	Nhà đầu tư trong nước		
	Nhà đầu tư nước ngoài		
7	Tổng số cổ phần bán được		
	Nhà đầu tư trong nước		
	Nhà đầu tư nước ngoài		
8	Tổng giá trị cổ phần bán được (VNĐ)		
	Nhà đầu tư trong nước		
	Nhà đầu tư nước ngoài		
9	Tổng giá trị chênh lệch so với mệnh giá (VNĐ)		
10	Tổng giá trị chênh lệch so với giá khởi điểm (VNĐ)		

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0505.H.UBCK: Hoạt động đấu giá cổ phần**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- **Khái niệm:** Là việc bán công khai cổ phần của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư có sự cạnh tranh về giá. Theo quy định hiện nay, hoạt động đấu giá cổ phần được thực hiện qua Sở Giao dịch Chứng khoán.

- **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0506.T.UBCK

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH MỞ ĐÓNG TÀI KHOẢN

Tháng:....

STT	Số lượng đầu kỳ				Số lượng cuối kỳ				Thay đổi (+,-)			
	Trong nước		Nước ngoài		Trong nước		Nước ngoài		Trong nước		Nước ngoài	
	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0506.T.UBCK: Tình hình mở đóng tài khoản**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- **Khái niệm:** Tại mỗi thành viên lưu ký (TVLK), nhà đầu tư được mở một tài khoản lưu ký chứng khoán để thực hiện giao dịch các chứng khoán lưu ký. TVLK có trách nhiệm cập nhật thông tin mở, đóng tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (trong nước và nước ngoài) để báo cáo Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo quy định.

- **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0507.T.UBCK

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Tháng:...

ĐVT: Chứng khoán, VND

Loại chứng khoán	Số lượng chứng khoán lưu ký tại Thành viên			Tỷ lệ lưu ký/Tổng giá trị đăng ký lưu ký (%)		
	Trong nước	Nước ngoài	Cộng	Trong nước	Nước ngoài	Cộng
1. Cổ phiếu:						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
2. Trái phiếu chính phủ						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
3. Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
4. Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
5. Trái phiếu ngoại tệ						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá (đơn vị USD)						
6. Chứng chỉ quỹ						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
7. Chứng quyền có bảo đảm (CW)						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
8. Chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0507.T.UBCK: Hoạt động lưu ký chứng khoán**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- **Khái niệm:** Lưu ký chứng khoán là việc nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao chứng khoán cho khách hàng, giúp khách hàng thực hiện các quyền liên quan đến sở hữu chứng khoán.

- **Nguồn số liệu:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Biểu số: 0508.D.UBCK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo ngày: 14 giờ ngày hôm sau

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Ngày...

Loại giao dịch	Thống kê trong ngày				Thống kê từ đầu năm			
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài		Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	
			Giá trị mua	Giá trị bán			Giá trị mua	Giá trị bán
Giao dịch thông thường								
Giao dịch mua bán lại lần 1								
Giao dịch mua bán lại lần 2								
Giao dịch vay trong giao dịch vay để bán trái phiếu								
Giao dịch hoàn trả sau vay								
Giao dịch bán trong giao dịch bán kết hợp mua lại								
Giao dịch mua lại								
Tổng cộng								

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0508.D.UBCK: Giao dịch trái phiếu chính phủ**Giải thích biểu mẫu báo cáo:****- Khái niệm:**

+ Giao dịch mua bán thông thường là giao dịch trái phiếu Chính phủ (TPCP) trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu TPCP cho một bên khác và không kèm theo cam kết mua lại TPCP.

+ Giao dịch mua bán lại là giao dịch TPCP trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu TPCP cho một bên khác, đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu TPCP đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0509.T.UBCK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN**

Tháng:...

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Tăng/giảm so với cuối kỳ trước
1	Số lượng công ty quản lý quỹ còn giấy phép hoạt động	Công ty		
2	Tổng vốn điều lệ	Tỷ đồng		
3	Số lượng quỹ mở	Quỹ		
	Tổng giá trị của các quỹ mở	Tỷ đồng		
4	Số lượng quỹ đóng	Quỹ		
	Tổng giá trị của các quỹ đóng	Tỷ đồng		
5	Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	Công ty		
6	Loại hình quỹ khác	Quỹ		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0509.T.UBCK: Hoạt động của các công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- **Khái niệm:** Công ty quản lý quỹ là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật chứng khoán để thực hiện các nghiệp vụ: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh Mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

- **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo lĩnh vực chứng khoán.

Biểu số: 0510.H.UBCK.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH

<Tháng>/<Năm>:...

STT	Hình thức phát hành	Báo cáo kết quả thực tế	
		Số lượng	Giá trị (triệu đồng)
I	Cổ phiếu		
1	Chào bán ra công chúng		
1.1	Chào bán cổ phiếu ra công chúng		
1.2	Chào bán cổ phiếu của cổ đông lớn ra công chúng		
1.3	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức		
1.4	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu		
1.5	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (>=100 người)		
1.6	Loại khác		
2	Chào bán riêng lẻ		
2.1	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ		
2.2	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (<100 người)		
3	Phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần		
II	Trái phiếu		
1	Chào bán ra công chúng		
1.1	Chào bán trái phiếu ra công chúng		
1.2	Chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng		
2	Chào bán riêng lẻ		
2.1	Chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0510.H.UBCK.QG: Hoạt động phát hành**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- **Khái niệm:** Chỉ tiêu được tổng hợp từ nguồn số liệu báo cáo theo quy định của Luật Chứng khoán và chế độ báo cáo thông kê áp dụng đối với các Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0511.H.UBCK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của**Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo ngày: 14 giờ ngày hôm sau

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

<Ngày> /<Năm>:...

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	Lũy kế
1	Số lượng mã CKPS đang giao dịch		
2	Khối lượng chứng khoán Phái sinh giao dịch toàn thị trường (số lượng hợp đồng)		
3	Giá trị chứng khoán Phái sinh giao dịch toàn thị trường (theo quy mô danh nghĩa hợp đồng) (VNĐ)		
4	Khối lượng hợp đồng đang lưu hành (OI)		
5	Giao dịch Nhà đầu tư nước ngoài		
	Khối lượng giao dịch chứng khoán phái sinh		
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch chứng khoán phái sinh (VNĐ)		
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0511.H.UBCK: Giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh**Giải thích biểu mẫu báo cáo:****- Khái niệm:**

Chứng khoán phái sinh là chứng khoán quy định tại Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, bao gồm:

(i) Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

(ii) Hợp đồng quyền chọn là chứng khoán phái sinh, trong đó xác nhận quyền của người mua và nghĩa vụ của người bán thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;

- Mua hoặc bán một số lượng hợp đồng tương lai nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

(iii) Hợp đồng kỳ hạn là chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận, xác nhận cam kết mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

(iv) Các chứng khoán phái sinh khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hiện nay, trên TTCK Việt Nam, mới có loại chứng khoán phái sinh là Hợp đồng tương lai được đưa vào niêm yết và giao dịch.

Chỉ tiêu được tổng hợp từ nguồn số liệu báo cáo theo quy định của Luật Chứng khoán và chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0512.Q.UBCK

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 20 sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NĂM GIỮ CHỨNG KHOÁN CỦA NĐTNN*Quý....*

STT	Chỉ tiêu	Tổng số chứng khoán đăng ký (chứng khoán)	Số lượng chứng khoán của NĐTNN năm giữ (chứng khoán)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ % (chứng khoán năm giữ/Tổng chứng khoán đăng ký)
1	Cổ phiếu (**)				
2	Trái phiếu				
3	Chứng chỉ quỹ				
4	Chứng quyền có bảo đảm (<i>Covered Warrant</i>)				

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0512.Q.UBCK: Báo cáo tình hình nắm giữ chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài**Giải thích biểu mẫu báo cáo:****- Khái niệm:**

+ Đăng ký chứng khoán: Là việc ghi nhận thông tin của tổ chức phát hành, chứng khoán của tổ chức phát hành và người sở hữu chứng khoán.

+ Số lượng chứng khoán do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ được tính vào thời điểm cuối kỳ báo cáo.

+ Giá trị chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ: Được tính bằng tổng các tích giữa số lượng từng loại chứng khoán do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ nhân với mệnh giá của loại chứng khoán đó.

- **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0601.N.TCNH.QG

Đơn vị báo cáo:

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Thời hạn báo cáo: Ngày 03 tháng 7 năm sau năm báo cáo

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU

Năm...

STT		Đơn vị tính	Kỳ trước kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)
01	Tổng giá trị phát hành trái phiếu	Tỷ đồng			
	Chia theo:				
02	- Trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng			
03	- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	Tỷ đồng			
04	- Trái phiếu chính quyền địa phương	Tỷ đồng			
05	- Trái phiếu doanh nghiệp	Tỷ đồng			
06	+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	Tỷ đồng			
07	+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng	Tỷ đồng			
08	Quy mô thị trường trái phiếu	Tỷ đồng			
	Chia theo:				
09	- Trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng			
10	- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	Tỷ đồng			
11	- Trái phiếu chính quyền địa phương	Tỷ đồng			
12	- Trái phiếu doanh nghiệp	Tỷ đồng			
13	+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	Tỷ đồng			
14	+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng	Tỷ đồng			
15	Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước	%			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0601.N.TCNH.QG: Tình hình thị trường trái phiếu

Đơn vị chủ trì báo cáo là Vụ Tài chính ngân hàng và tổ chức tài chính; Đơn vị phối hợp là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phối hợp cung cấp số liệu về tình hình trái phiếu.

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tổng giá trị phát hành trái phiếu bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp chào bán tại thị trường trong nước.

b) Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm } t}{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm } t-1} \times 100 - 100$$

Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

c) Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường so với tổng sản phẩm trong nước.

Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi số thứ tự

Cột B: Ghi các loại trái phiếu

Cột C: Ghi đơn vị tính

Cột 1: Ghi giá trị kỳ trước kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột B.

Cột 2: Ghi giá trị kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột B.

Cột 3: Ghi số liệu tốc độ tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột B

Lưu ý: STT 01 = STT 02 + STT 03 + STT 04 + STT 05; STT 05 = STT 06 + STT 07;
STT 08 = STT 09 + STT 10 + STT 11 + STT 12; STT 12 = STT 13 + STT 14.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính. Số liệu được khai thác từ hệ thống chế độ báo cáo thống kê Tài chính, do Bộ Tài chính ban hành.

Biểu số: 0602.N.TCNH

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 03 tháng 7 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Năm ...

STT	Nội dung	Kỳ hạn (Năm)	Lãi suất phát hành bình quân (%/năm)	Khối lượng (Tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	Trái phiếu Chính phủ	...		
		...		
		...		
		...		
2	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	...		
		...		
		...		
		...		
3	Trái phiếu chính quyền địa phương	...		
		...		
		...		
		...		
4	Trái phiếu doanh nghiệp			
4a	Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	...		
		...		
		...		
		...		
4b	Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng	...		
		...		
		...		
		...		

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng..... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0602.N.TCNH: Kết quả phát hành trái phiếu**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Đơn vị chủ trì báo cáo là Vụ Tài chính ngân hàng và tổ chức tài chính; Đơn vị phối hợp là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phối hợp cung cấp số liệu về kết quả phát hành trái phiếu.

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp theo quy định.

Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu.

Biểu số: 0603.N.TCNH*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH CỦA
NHÀ NƯỚC PHÁT HÀNH ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**

<Năm>:...

STT	Ngân hàng chính sách	Kỳ hạn (năm)	Khối lượng phát hành (tỷ đồng)
1	Ngân hàng chính sách xã hội		
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam		
3		
...		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày..... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0603.N.TCNH: Kế hoạch phát hành trái phiếu do ngân hàng chính sách của nhà nước phát hành được chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Đơn vị chủ trì báo cáo là Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính cung cấp số liệu về phát hành trái phiếu do ngân hàng chính sách của nhà nước phát hành được Chính phủ bảo lãnh theo quy định.

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Biểu số: 0604.N.TCNH

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Năm...

STT	Tổ chức phát hành	Kỳ hạn	Kết quả phát hành			
			Khối lượng đạt được		Lãi suất phát hành	
			Số tiền (tỷ đồng)	% so với khối lượng dự kiến phát hành	Lãi suất bình quân (%/năm)	Phương thức trả lãi
(1)	(2)	(3)	(4a)	(4b)	(5a)	(5b)
1						
2						
...						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0604.N.TCNH: Kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Thông tin của biểu được tổng hợp từ thông tin về kết quả từng đợt phát hành trái phiếu theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Biểu số: 0605.N.KBNN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH CÔNG CỤ NỢ CHÍNH PHỦ
TẠI THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**

Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

Nội dung	Khối lượng
(A)	(1)
Kế hoạch phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước	

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***KIỂM SOÁT***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0605.N.KBNN: Kế hoạch phát hành công cụ nợ Chính phủ tại thị trường trong nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.
- Nguồn số liệu: Hệ thống quản lý trái phiếu Chính phủ.

Biểu số: 0606.H.KBNN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**KẾT QUẢ PHÁT HÀNH CÔNG CỤ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ
TẠI THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**

<Quý>/<Năm>:...

STT	Loại công cụ nợ của Chính phủ	Kỳ hạn phát hành (năm)	Khối lượng phát hành (tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0606.H.KBNN: Kết quả phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.
- Nguồn số liệu: Hệ thống quản lý trái phiếu Chính phủ.

(Xem tiếp Công báo số 249 + 250)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng